

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 681/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 24 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở
thuộc địa bàn phường Dữu Lâu và phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 135/2016 ngày 09/9/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 10/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về việc thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây

dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 14/2/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chuyển mục đích sử dụng đất cho UBND phường Dữu Lâu để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Cửa Rừng, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 19 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở thuộc địa bàn phường Dữu Lâu và phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất:

S T T	Ký hiệu, vị trí các ô đất	Vị trí/giá đất trong Bảng giá đất 05 năm (2020-2024)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I. Khu Hà Liễu, phường Gia Cẩm			
1	Ô đất số 125, 126, 127	Khu Hà Liễu, phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì; Giá đất: 2.800.000 đ/m ² .	5,0
II. Khu Cửa Rừng, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì (đợt 2)			
1	Ô đất số 154, 155	Khu Cửa Rừng, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì; Giá đất: 3.500.000 đ/m ² .	5,71
2	Từ ô đất số 156 đến 161, từ ô đất số 162 đến 164		5,14

STT	Ký hiệu, vị trí các ô đất	Giá đất trong Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)	Giá đất cụ thể làm tròn (đồng/m ²)
I. Khu Hà Liễu, phường Gia Cẩm				
1	Ô đất số 125, 126, 127	2.800.000	5,0	14.000.000
II. Khu Cửa Rừng, phường Dữu Lâu, thành phố Việt Trì (đợt 2)				
1	Ô đất số 154, 155	3.500.000	5,71	20.000.000
2	Từ ô đất số 156 đến 161, từ ô đất số 162 đến 164		5,14	18.000.000

2. Giá đất cụ thể:

3. Giá khởi điểm bán đấu giá quyền sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Giá khởi điểm tại Điều 1 Quyết định này là giá không bao gồm các khoản chi phí khác (phí, lệ phí,...) liên quan đến chuyển quyền, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở theo phương án và quyết định đấu giá đã phê duyệt; Giá khởi điểm thực hiện theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND thành phố Việt Trì và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ BIỂU
Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất ở thuộc địa bàn phường Dữu Lâu
và phường Gia Cẩm, thành phố Việt Trì
(Kèm theo Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên thửa đất (ô đất)	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
			Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	
I	Khu Hà Liễu, phường Gia Cẩm	202,5		2.835.000.000	
1	Ô đất số 125	67,5	14.000.000	945.000.000	
2	Ô đất số 126	67,5	14.000.000	945.000.000	
3	Ô đất số 127	67,5	14.000.000	945.000.000	
II	Khu Cửa Rừng, phường Dữu Lâu	1.203,3		22.017.400.000	
1	Ô đất số 154	89	20.000.000	1.780.000.000	
2	Ô đất số 155	90	20.000.000	1.800.000.000	
3	Ô đất số 156	90	18.000.000	1.620.000.000	
4	Ô đất số 157	90	18.000.000	1.620.000.000	
5	Ô đất số 158	90	18.000.000	1.620.000.000	
6	Ô đất số 159	90	18.000.000	1.620.000.000	
7	Ô đất số 160	90	18.000.000	1.620.000.000	
8	Ô đất số 161	156	18.000.000	2.808.000.000	
9	Ô đất số 162	150	18.000.000	2.700.000.000	
10	Ô đất số 163	123	18.000.000	2.214.000.000	
11	Ô đất số 164	145,3	18.000.000	2.615.400.000	
	Tổng cộng	1.405,8		24.852.400.000	